

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Năm báo cáo: năm 2020

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

TÊN GỌI : CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

TÊN TIẾNG ANH: VINACAP TELECOM ELECTRONICS JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : VINACAP.,JSC

Trụ sở: Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Điện thoại : (84.24) 35377989

Fax: (84.24) 35377988

Website : www.vinacap.vn

Email: vinacap@vinacap.vn

Mã số thuế : 0 1 0 2 3 0 6 4 1 3

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh : 156.000.000.000 đồng

Vốn điều lệ thực góp : 156.000.000.000 đồng



Logo:

2. Công ty được UBCKNN chấp thuận đăng ký Công ty đại chúng từ ngày 05/09/2008.

3. Niêm yết, giao dịch Upcom:

Quyết định số 291/QĐ-SGDHN ngày 29/05/2018 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc “Chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP” và Thông báo số 547/TB-SGDHN ngày 29/05/2018 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về “Ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu đăng ký giao dịch của Công ty Cổ phần viễn thông Điện tử VINACAP” trên thị trường UpCoM với những nội dung sau:

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu CTCP Viễn thông Điện tử VINACAP
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: VTE



- Mệnh giá: 10.000 đồng
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 15.600.000 cổ phiếu (*Mười lăm triệu sáu trăm nghìn cổ phiếu*)
- Tổng giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 156.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi sáu tỷ đồng*)
- Ngày giao dịch đầu tiên: Ngày 05 tháng 06 năm 2018

4. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103018208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007; và đăng ký thay đổi lần thứ 06 theo số 0102306413 ngày 23 tháng 05 năm 2017 như sau:

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
	(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật)
2733 (Chính)	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại - Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây điện tử) và cáp; - Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
4610	Đại lý, môi giới, đấu giá - Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm và dịch vụ sản xuất kinh doanh; - Môi giới thương mại;
2610	Sản xuất linh kiện điện tử - Sản xuất linh kiện điện tử - Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
2630	Sản xuất thiết bị truyền thông - Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông
2710	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện - Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; - Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; - Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;

7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác - Cho thuê các máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
4652	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; - Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
2720	Sản xuất pin và ắc quy
4651	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê - Kinh doanh bất động sản;
4321	Lắp đặt hệ thống điện - Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; - Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
6311	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
6312	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)
9512	Sửa chữa thiết bị liên lạc
1811	In ấn
2740	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
4741	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
6329	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu - Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
4759	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh
6190	Hoạt động viễn thông khác - Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông; - Đại lý dịch vụ viễn thông; - Kinh doanh hàng hóa viễn thông chuyên dùng, thiết bị vô tuyến điện: Thiết bị có gắn số thuê bao viễn thông, thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông
7310	Quảng cáo

	- Quảng cáo thương mại;
6622	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm - Đại lý bảo hiểm
7490	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu - Chuyển giao kỹ thuật công nghệ ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ - Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng - Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)
6619	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu - Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng (không gồm nhận ủy thác đầu tư tài chính, chứng khoán)
2732	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác
2812	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu
7710	Cho thuê xe có động cơ - Cho thuê xe ô tô từ 4 – 16 chỗ ngồi
5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
2813	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác
4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị công nghiệp; - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;
1079	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

<p>- Sản xuất các loại trà dược thảo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn; - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ; - Sản xuất các thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như bánh Sandwich, bánh Pizza; - Sản xuất các sản phẩm cô đặc, nhân tạo; - Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm; - Sản xuất sữa tách bơ và bơ; - Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng.</p>
--

5. Quá trình hình thành và phát triển

Tháng 11/1992: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam liên doanh với hãng Daesung của Hàn Quốc để thành lập Công ty liên doanh cấp Vinadaesung. Công ty liên doanh đầu tiên của ngành BCVT Việt Nam sản xuất cáp thông tin sợi đồng phục vụ quá trình số hóa mạng lưới.

Tháng 3/2001: Tập đoàn NEXANS - Pháp mua và đổi tên hãng Daesung thành NEXANS Korea. Cùng với NEXANS Korea, Công ty Liên doanh cấp Vinadaesung trở thành thành viên của tập đoàn NEXANS, nhà sản xuất cáp và hệ thống mạng hàng đầu thế giới. Nhận chứng chỉ chất lượng ISO 9001: 2000 do tổ chức quốc tế TÜV CERT - TÜV Nord (CH Liên bang Đức cấp) và đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất cáp Lan đầu tiên tại Việt nam .

Tháng 6/2007: Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Mạng (VINACAP) được thành lập để chuẩn bị tiếp quản hoạt động của Công ty Liên doanh cấp Vinadaesung giải thể do hết thời hạn 15 năm liên doanh, các cổ đông sáng lập bao gồm: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Công ty Điện lực miền Bắc (EVN-NPC) nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông (COKYVINA).

Ngày 9/11/2007 Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Mạng (VINACAP) chính thức tiếp quản tài sản và mọi hoạt động của Công ty Liên doanh Cấp Vinadaesung để đi vào hoạt động.

Năm 2008: Dây chuyền sản xuất cáp quang được đưa vào hoạt động, công ty lần đầu tiên có sản phẩm mới hoàn toàn: Cáp quang.

Năm 2009: Dây chuyền sản xuất cáp điện dân dụng hiện đại được đưa vào hoạt động, công ty chính thức xâm nhập thị trường Dây cáp điện. Đồng thời là nhà phân phối sản phẩm Simcard cho hãng Gemato. VINACAP – VINAPHONE – HP ký thoả thuận để phân phối sản phẩm Laptop 3G có tích hợp dịch vụ viễn thông, Vinacap chính thức tham gia phân phối thiết bị công nghệ thông tin.

Năm 2010: VINACAP tổ chức nghiên cứu và phát triển điện thoại di động 2 sim mang nhãn hiệu AVIO. VINACAP – VINAPHONE ký thoả thuận để sản xuất và cung cấp máy điện thoại di động có tích hợp dịch vụ Vinaphone tạo thành bộ hoà mạng Alo_Avio độc đáo. Điện thoại AVIO tạo thành một hiện tượng đặc biệt về nhu cầu trên thị trường nhờ Rẻ - Đẹp – Tiện ích.

Tháng 11/2010: Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu mạng thành Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP. Công ty VINACAP định hướng phát triển sản xuất kinh doanh trên 3 hướng: Sản xuất dây cáp (cáp quang, cáp điện, cáp Lan) và thiết bị điện; Phát triển các thiết bị đầu cuối cho mạng viễn thông; Kinh doanh dịch vụ giá trị gia tăng và dịch vụ viễn

thông.

Các thành tích

Là một trong những nhà sản xuất các loại cáp có uy tín nhất từ năm 1992, từ công ty Liên doanh Vinadaesung nay trở thành Công ty Cổ phần VTĐT VINACAP, công ty đã tiến hành đa dạng hoá nhanh chóng, ngày càng khẳng định chỗ đứng của mình trên thị trường trong nước. Sản phẩm của Công ty luôn được đánh giá cao, đạt nhiều thành tích trong các kỳ tham gia hội chợ triển lãm, các cuộc bình chọn sản phẩm chất lượng, thương hiệu uy tín.

Công ty vinh dự được đón các đồng chí Lãnh đạo Đảng và Nhà nước tới thăm:

- Đồng chí Tổng Bí Thư Đỗ Mười.
- Đồng Chí Chủ tịch nước Trần Đức Lương.
- Đồng Chí Chủ tướng Chính Phủ Nguyễn Tấn Dũng.
- Bí Thư Thành ủy Hà nội Phạm Thế Duyệt
- Các đoàn Bộ trưởng Viễn Thông Hàn Quốc, Lào, Campuchia đến thăm

Các danh hiệu Công ty đạt được qua các năm như sau:

Năm 1998: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và các giải thưởng về chất lượng

Năm 2001: Bằng khen của Bộ thương mại

Năm 2003: Huân chương lao động hạng ba

Năm 2004: Bằng khen của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, bằng khen của Ủy ban Nhân dân TP Hà nội, Bằng khen của Ban chấp hành liên đoàn lao động Việt nam.

Năm 2005: Bằng khen của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam, Bằng khen của Ban chấp hành Công đoàn Bưu điện Việt nam, Bằng khen của Ủy ban Nhân dân TP Hà nội.

Năm 2006: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ tặng .

Năm 2007: Cờ thi đua của Bộ Thông tin Truyền thông

Năm 2008: Cờ thi đua của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Năm 2009: Cờ thi đua của Bộ Thông tin & Truyền thông, Huy chương vàng Hội trợ triển lãm, và nhận giải thưởng Top 100 thương hiệu mạnh Việt Nam 2009 do thời báo Kinh Tế bầu chọn

Năm 2010: Cờ thi đua của Chính phủ Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Năm 2011: Chủ tịch nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký quyết định số 153, ngày 08/09/2011, tặng huân chương lao động hạng nhì giai đoạn 2006-2010.

Năm 2013: Bằng khen của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông,

Năm 2014: Bằng khen của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông,

Năm 2015: Cờ thi đua của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông,

Năm 2016: Cờ thi đua của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông,

Năm 2017: Bằng khen của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông,

Năm 2018: Bằng khen của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông,

Hoạt động marketing

Công ty có kế hoạch khuếch trương hình ảnh Công ty một cách đồng bộ và mạnh mẽ thông qua truyền hình, quảng cáo trên các tạp chí có uy tín, tài trợ các chương trình thể thao văn hoá ... với phương châm: **Hiệu quả - thiết thực, tạo được ấn tượng tốt đối với khách hàng.**

Hiện nay, Công ty đã tập trung xây dựng thương hiệu **Dây cáp và Thiết bị điện VINACAP**, đồng thời thiết lập được hệ thống kênh phân phối Dây cáp và thiết bị điện rộng khắp các tỉnh/thành phố trên cả nước. Hệ thống phân phối của Công ty có nguồn nhân lực gồm các giám sát bán hàng, đại diện thương mại ở khắp các tỉnh có năng lực phát triển thị trường tốt.

Hệ thống phân phối của Công ty được xây dựng theo mô hình như sau:



Nguồn: Vinacap

Đối với cáp viễn thông (cáp quang và cáp thông tin lõi đồng), Công ty thực hiện phát triển mạnh kênh bán hàng cho các dự án xây dựng lớn, có một bộ phận kinh doanh dự án chuyên phục vụ cho việc đấu thầu, tìm kiếm và phát triển các đối tác lớn như các Tổng công ty xây dựng, chủ đầu tư các khu đô thị, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, các công ty thiết kế....

Công ty đã thành lập bộ phận thương hiệu chuyên nghiệp, nằm trong phòng Vật tư-Thương mại-Thương hiệu với các nhân viên có trình độ đại học chuyên sâu.

Công ty đã có bộ tiêu chuẩn nhận diện chuyên nghiệp do công ty tư vấn thương hiệu Saatchi and Saatchi thực hiện, thời gian vừa qua công ty đã có nhận diện tốt trên thị trường thông qua hệ thống biển bảng của đại lý, một số chương trình truyền hình, báo chí... Các chương trình này đã giúp quảng bá hình ảnh của công ty trên thị trường.

Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Coi trọng vai trò của thương hiệu trong cạnh tranh thị trường và xây dựng giá trị doanh nghiệp lâu dài, ngay từ khi thành lập công ty đã thuê tư vấn nước ngoài Hãng Saatchi and Saatchi giúp xây dựng chiến lược thương hiệu, hệ thống hoá toàn bộ nhận diện hình ảnh và phương án triển khai xây dựng thương hiệu lâu dài.

Với nỗ lực không ngừng Vinacap ngày càng khẳng định thương hiệu của mình, do vậy để bảo vệ thương hiệu và đảm bảo hoạt động trong tương lai, Công ty đã đăng ký nhãn hiệu thương mại bản quyền tại Cục Sở Hữu Trí Tuệ theo biên bản đăng ký năm 2006 với mẫu thương hiệu đăng ký là.



Logo của Công ty

Ý nghĩa:

Logo công ty hình con tê giác màu nâu trên nền xanh: con tê giác là con vật to lớn, mạnh khỏe nhưng lại rất nhanh nhẹn. Hiện nay môi trường ngày càng ô nhiễm và nạn săn bắn Tê giác làm nguy cơ tuyệt chủng rất cao. Màu xanh thể hiện của bầu trời trong xanh, môi trường trong lành, cuộc sống hòa bình, ổn định và bền vững.

Khẩu hiệu: “Dây chắc mạch bền” cho dây và cáp

Dựa trên câu tục ngữ “Ăn chắc mặc bền”. Ý nghĩa: Vừa nói lên đặc thù sản phẩm dây và cáp của công ty, vừa nêu bật được chất lượng sản phẩm của Công ty. Trong tương lai, đối với mỗi dòng sản phẩm công ty sẽ có sẽ có khẩu hiệu riêng phù hợp với sản phẩm.

Định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới

Để đưa Công ty phát triển phù hợp với xu thế phát triển của ngành và của nền kinh tế, trong các năm tiếp theo, Ban lãnh đạo Công ty có những kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh như sau:

Xây dựng văn hóa công ty trên các trụ cột “Chất lượng – Sáng tạo – Táo bạo”, tuyên truyền quán triệt tới từng lao động để từng bước xây dựng thương hiệu cho công ty, đưa Công ty trở thành mái nhà lớn tập hợp người con người tâm huyết và tài năng.

Chiến lược của Công ty là “Phát triển bền vững” với các lĩnh vực chính:

- Sản xuất cáp các loại và thiết bị điện dân dụng: Hai nhóm sản phẩm chính là nhóm ngành Cáp viễn thông – Dây cáp điện với các sản phẩm Cáp quang, Dây cáp điện và thiết bị điện dân dụng,
- Nhóm ngành sản phẩm thiết bị đầu cuối viễn thông. Công ty hướng tới trở thành nhà nghiên cứu, sản xuất và phân phối có uy tín trên thị trường.
- Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng và dịch vụ kỹ thuật cho mạng viễn thông, đây là hoạt động nhiều triển vọng, phù hợp với chiến lược tăng tốc công nghiệp nội dung, giải trí tại Việt nam.
- Thực hiện kinh doanh thương mại với các mặt hàng chủ đạo gồm tổ chức kênh phân phối về thiết bị viễn thông, phụ kiện phục vụ trong và ngoài Tập đoàn, và hoạt động thương mại mua, bán vật tư sản xuất cáp phục vụ các dự án, công trình xây dựng.

Về chính sách chất lượng, với tôn chỉ “Sản xuất, cung cấp sản phẩm dịch vụ đạt chất lượng cao, có vị trí hàng đầu về chất lượng tại Việt Nam và thoả mãn yêu cầu của khách hàng; trên cơ sở đó, đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty và mang lại lợi ích hợp lý cho các Cổ đông”, Công ty cam kết thực luôn thực hiện đúng các quy trình quản lý và sản xuất, không ngừng nghiên

cứu áp dụng các giải pháp cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động, giảm thiểu hư hỏng, thất thoát.

Với khách hàng, Công ty luôn duy trì tinh thần làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp, xây dựng quan hệ lâu dài, gắn gũi với mọi khách hàng và bạn hàng; bám sát thị trường để kịp thời đề xuất cải tiến và điều chỉnh sản phẩm, dịch vụ cho phù hợp.

Về xây dựng chiến lược nguồn nhân lực, hoạch định nguồn nhân lực trong từng giai đoạn phát triển của Công ty, Công ty có chính sách, chế độ đãi ngộ phù hợp để thu hút nhân tài. Công ty xác định con người là nguồn lực quan trọng nhất trong tất cả các nguồn lực để phát triển sản xuất kinh doanh, là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp..

Tất cả các chính sách và chiến lược trên được thực hiện để hướng tới khách hàng: Luôn tận tâm vì sự hài lòng của khách hàng, xây dựng mối quan hệ với các khách hàng nhằm tăng thêm giá trị, lợi ích và luôn vượt lên sự mong đợi của khách hàng.

Định hướng phát triển của Công ty nêu trên được đánh giá là phù hợp với định hướng phát triển của ngành hạ tầng viễn thông – điện lực.

Thị trường tiêu thụ

VINACAP là đơn vị thành viên Tập đoàn VNPT đã có quan hệ truyền thống và uy tín lâu năm với Tập đoàn, Viễn thông và Bưu điện tỉnh thành trong cả nước, các đơn vị trong VNPT. Cụ thể:

Tập đoàn VNPT, Viễn thông/Bưu điện tỉnh thành trên cả nước; Tổng Công ty VNPT VINAPHONE; Tổng Công ty Viễn thông Mobifone; Tập đoàn Viettel, Tập đoàn EVN, FPT, CMC.....các dự án xây dựng, công trình xây dựng....

Phát triển các kênh phân phối bán hàng trên toàn quốc về sản phẩm điện và thiết bị điện..... cung các trung tâm bảo hành và chăm sóc khách hàng trên toàn quốc...

Các hãng, đối tác nước ngoài: Nexans, Epsilon, Mercury, Borouge, Simitomo, Fujikura, Corning, Gemalto, Workz, Microsoft, Intel, HP, Alcatel, Huawei, ZTE, Dow, Teijin, ...

2. Kinh nghiệm sản xuất kinh doanh và địa bàn hoạt động:

Công ty VINACAP chuyên kinh doanh theo 3 mảng lớn:

(1)	<input type="radio"/> Kinh doanh Thiết bị, vật tư viễn thông, công nghệ thông tin, EVN	<input type="radio"/> Simcard, USB 3G phụ kiện, nguồn, Modem ADSL, Thiết bị truyền dẫn quang SDH, thiết bị nguồn, thiết bị điều khiển...
(2)	<input type="radio"/> Sản xuất các loại cáp thông tin, cáp truyền dẫn, cáp điện	<input type="radio"/> Cáp đồng, cáp quang, Cáp LAN, cáp đồng trục, VOV, cáp mỏ, cáp tín hiệu...dây và cáp điện.....
(3)	<input type="radio"/> Cung cấp dịch vụ, phần mềm, dịch vụ giá trị gia tăng,	<input type="radio"/> Cho mạng viễn thông, trên điện thoại di động, phần mềm, hệ thống điều khiển CNTT.

2.1. Sản xuất

Cáp loại cáp sợi đồng : Từ năm 1992 đến nay.

Dây và Cáp điện dân dụng và thiết bị điện: Từ năm 2008 đến nay.

❖ Cáp quang, phụ kiện và dây cáp viễn thông sợi đồng

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP tiền thân là công ty Liên doanh Cáp Vinadaesung, doanh nghiệp đầu tiên của ngành Bru điện liên doanh với Hãng Daesung Hàn Quốc sản xuất cáp thông tin sợi đồng và đã chuyển giao công nghệ sản xuất cho nhiều đơn vị Việt Nam cùng sản xuất.

Thừa hưởng các cơ sở vật chất, quy trình sản xuất **Cáp thông tin lõi đồng** cũng như mô hình quản lý hiệu quả của Công ty Liên doanh Vinadaesung, trong năm 2007 Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tiếp tục hoạt động sản xuất cáp sợi đồng cho thị trường Việt nam. Trong năm 2007, cáp thông tin lõi đồng vẫn là sản phẩm duy nhất của Công ty nên tỷ trọng của sản phẩm này chiếm 100% doanh thu của Công ty.

Hình ảnh một số sản phẩm cáp thông tin lõi đồng tiêu biểu

Cáp tự treo có đầu



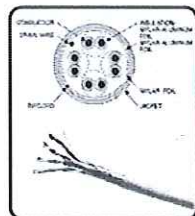
- Dung lượng từ 1 đôi đến 600 đôi.
- Đường kính dây dẫn 0,4mm; 0,5mm; 0,6mm
- Dây dẫn đồng 0,4; 0,5 mm tráng thiếc
- Vỏ bọc PVC chống cháy

Cáp Tip

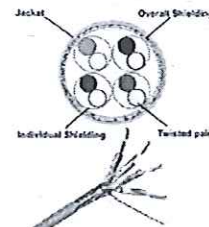


- Dung lượng đến 600 đôi
- Dây dẫn đồng 0,4; 0,5 mm tráng thiếc
- Vỏ bọc PVC chống cháy

Cáp mạng Lan Dintek CAT.5E FTP



Cáp mạng Lan Dintek CAT.6 S-STP



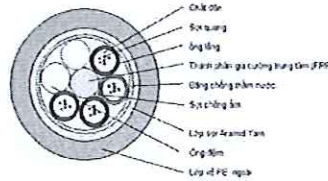
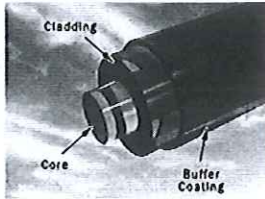
Nhận biết được sự xu hướng của thị trường trong việc thay thế cáp thông tin lõi đồng bằng cáp quang, Công ty đã đầu tư dây chuyền sản xuất cáp quang và chính thức vận hành từ đầu năm 2008. Đến tháng 9 năm 2008, Công ty đã đưa sản phẩm cáp quang ra thị trường. Tuy nhiên, xu thế

thị trường cáp viễn thông sợi đồng ngày càng sụt giảm. Năm 2009, doanh thu của sản phẩm cáp quang tiếp tục tăng mạnh và cáp viễn thông sợi đồng tiếp tục giảm do nhu cầu về sản phẩm này trên thị trường giảm xuống.

Dòng sản phẩm cáp quang được sản xuất theo các đơn đặt hàng lớn của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel), Tập đoàn FPT với chất lượng tốt, uy tín trên thị trường hiện nay.

Hình ảnh một số sản phẩm cáp quang

Cáp quang



2.2. Dây điện dân dụng, cáp điện và thiết bị điện

Bên cạnh việc đưa sản phẩm cáp quang mới vào thị trường, Công ty tiếp tục mạnh dạn đầu tư dây chuyền sản xuất **Dây cáp điện hiện đại**, là một mặt hàng mới, có tính cạnh tranh cao, nhưng được thừa hưởng trình độ sản xuất và con người của Công ty Liên doanh Vinadeasung trước đây. Với định hướng là sản phẩm có chu kỳ sống dài sẽ thay thế dần việc sản xuất cáp viễn thông khi thị trường thay đổi. Hiện nay, Thị trường hiện nay của Công ty bao gồm các tỉnh từ phía Bắc đến Bình Định. Đối với sản phẩm thiết bị điện, Công ty đang tiếp tục phát triển các thiết bị điện: Bóng đèn Compact, tủ điện, linh kiện điện... nhằm trở thành một nhà sản xuất có uy tín về các sản phẩm điện dân dụng.

2.3. Thương mại

Do cạnh tranh trong lĩnh vực sản xuất ngày càng gia tăng nên Công ty định hướng mở rộng lĩnh vực hoạt động, phát triển mảng thương mại từ năm 2009 đến nay.

❖ **Vật tư, phụ kiện cho mạng lưới:** đây là hoạt động mua bán thường xuyên đáp ứng nhu cầu duy trì ổn định mạng lưới của tập đoàn VNPT và các nhà khai thác viễn thông khác. Công ty đã có quan hệ với những đối tác cung cấp uy tín, chất lượng. Đây là hướng đi được Tập đoàn chỉ đạo để đầu ra của doanh nghiệp này là đầu vào của doanh nghiệp khác trong Tập đoàn. Do vậy, hoạt động sẽ được mở rộng và ổn định. Khách hàng chính là Vinaphone, MobiFone, Viễn thông tỉnh, FPT Telecom, Viettel. Đây là lĩnh vực mang lại doanh thu lớn cho Công ty trong năm 2009, và đang tăng mạnh.

❖ **Cung cấp thiết bị viễn thông, thiết bị nguồn: Thiết bị truyền dẫn quang SDH, thiết bị nguồn...** Các thiết bị cho nhà mạng viễn thông như nguồn, Accqui, Ängten....

Thi công xây lắp mạng viễn thông: lắp đặt thiết bị nguồn, thiết bị truyền dẫn

2.4. Địa bàn kinh doanh

Công ty có địa bàn hoạt động kinh doanh trên toàn quốc với hệ thống đại lý bán hàng trải rộng trên các tỉnh toàn quốc và bước đầu có hoạt động xuất khẩu sang thị trường một số nước: Myanmar, Phillipine, Campuchia, Mozumbich... và các nước khác trên thế giới tuân thủ theo quy định của Pháp luật Việt Nam và thông lệ Quốc tế.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Trụ sở hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP:

Địa chỉ : Dốc Vân, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Điện thoại : 04.3827312 - Fax: 04.382722292

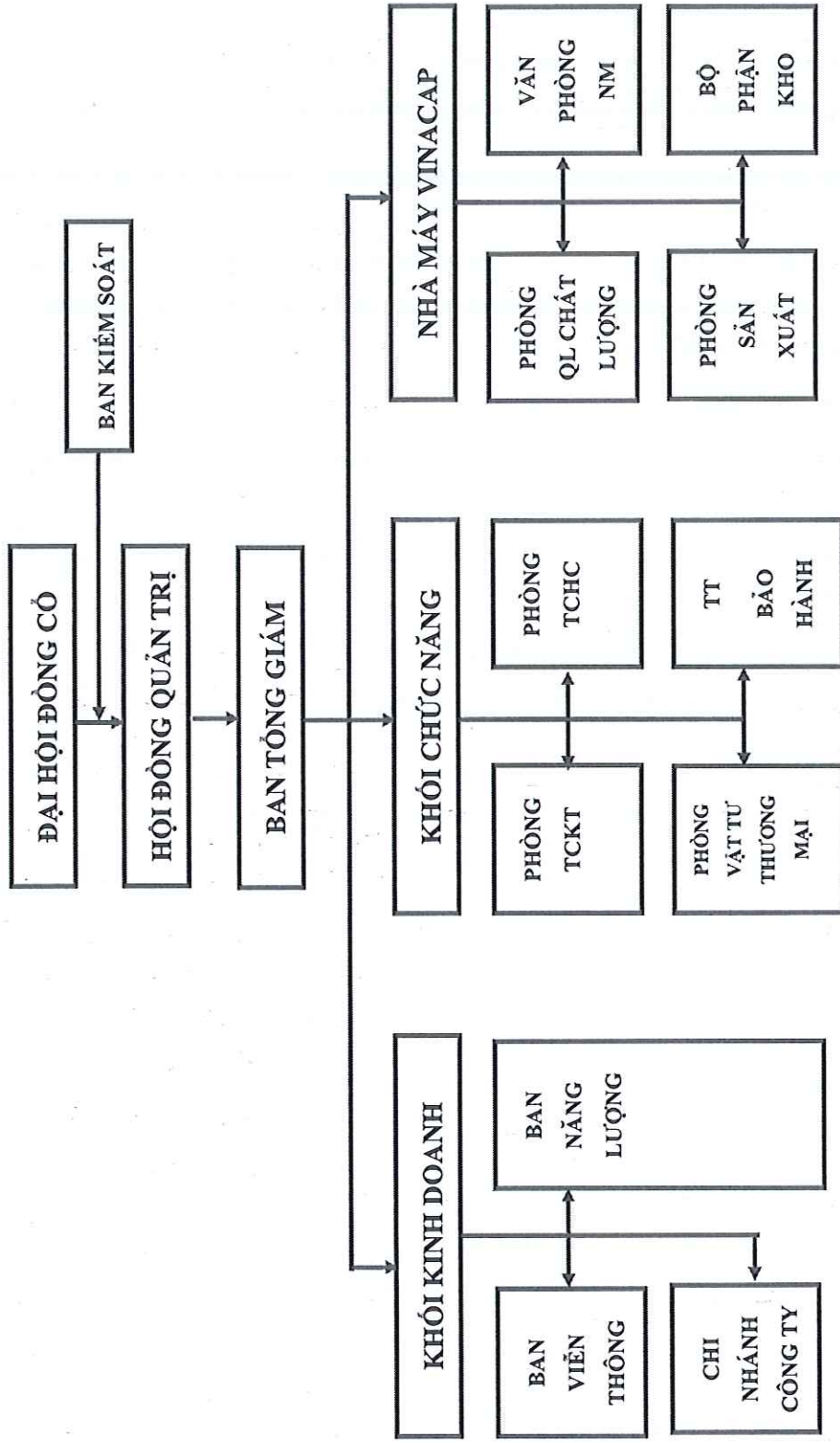
Website : www.vinacap.vn

Văn phòng tại Hà Nội

Địa chỉ : N03-T5 Khu Đoàn Ngoại Giao, P.Xuân Tảo, Q.Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 04.35377989 - Fax: 04.3537798

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY VINACAP



Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và có hiệu lực từ ngày 01/07/2006.
- Điều lệ Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP sửa đổi lần thứ 3 ngày 20/05/2016.
- Quy chế Quản trị Công ty của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap ban hành kèm theo Quyết định số 057/10/QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 11 năm 2010.

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất và quyết định mọi vấn đề lớn của Công ty

- Thông qua Điều lệ, tổ chức hoạt động, phương hướng sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển của Công ty.
- Bầu, bãi nhiệm Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- Các nhiệm vụ khác do Điều lệ Công ty quy định.

Hội đồng quản trị

Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn theo quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông bao gồm:

- Báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông tình hình kinh doanh, dự kiến phân phối lợi nhuận, chia lãi cổ phần, báo cáo quyết toán năm tài chính, phương hướng phát triển và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy, quy chế hoạt động của Công ty;
- Bổ nhiệm, bãi nhiệm và giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc;
- Kiến nghị sửa đổi và bổ sung Điều lệ của Công ty;
- Quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông;
- Các nhiệm vụ khác do Điều lệ Công ty quy định.

Hội đồng quản trị Công ty hiện có 03 thành viên, Ngoài ra công ty có Thư ký công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm.

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà

máy.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật và điều hành hoạt động của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy do Tổng giám đốc bổ nhiệm và miễn nhiệm. Phó Tổng Giám đốc là người giúp cho Tổng Giám đốc điều hành Công ty theo phân công và uỷ quyền của Tổng Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các nhiệm vụ được phân công và giao quyền.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là tổ chức do Đại hội đồng cổ đông bầu, thay mặt cổ đông để kiểm soát tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

4. Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết).

VINACAP là đơn vị thành viên Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) với số vốn góp là 49.920.000.000 đồng (Bốn mươi chín tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng) tương đương 4.992.000 cổ phần chiếm 32% vốn điều lệ.

❖ VINACAP không có công ty mẹ.

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:
 - Đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành
 - Đảm bảo hiệu quả hoạt động SXKD
 - Đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông, nhà đầu tư và Công ty
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
 - Tăng trưởng bền vững, đạt hiệu quả cao
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:
 - Tạo công ăn việc làm cho toàn thể cán bộ công nhân viên
 - Có trách nhiệm với xã hội

6. Các rủi ro: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty).

6.1. Tăng trưởng kinh tế

Là một yếu tố quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi các biến động của nền

kinh tế trong nước và thế giới.

6.2. Lạm phát

Tình hình lạm phát ở nước ta trong thời gian qua có những diễn biến khó lường. Sự biến động của lạm phát trong thời gian qua sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới giá cả đầu vào, cũng như sản phẩm dịch vụ đầu ra của Công ty. Điều đó sẽ gây khó khăn cho Công ty trong việc điều chỉnh các chiến lược phù hợp với môi trường kinh doanh đang có những biến động mạnh.

Tuy nhiên nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng sau khủng hoảng có triển vọng phát triển tốt là lực đẩy tốt cho ngành sản xuất vật liệu, thiết bị phục vụ cho những ngành hạ tầng thiết yếu như viễn thông và điện lực phát triển.

6.3. Rủi ro về luật pháp

Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp và các văn bản có liên quan. Ngoài ra, khi trở thành công ty đại chúng và niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Công ty phải tuân theo Luật chứng khoán, các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

6.4. Rủi ro đặc thù

- Rủi ro về biến động giá nguyên vật liệu
- Rủi ro tỷ giá
- Rủi ro về thị trường tiêu thụ sản phẩm

II. Tình hình hoạt động trong năm 2020

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả SXKD năm 2020

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		
			Kế hoạch	Thực hiện	% +/-
1	Doanh thu	800.7	652.15	668.81	103%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	8.59	11.55	9.57	83%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	5.92	9.24	7.55	82%
4	Vốn điều lệ bình quân	156	156	156	
5	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	3.8%/VĐL	5%/VĐL	4,25%/VĐL	85%
6	Thù lao HĐQT, BKS	0.125	0.241	0.166	69%
7	Trích lập các quỹ			0,755	

	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 10%	0,755	
--	------------------------------------	-------	--

(Theo tài liệu Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020)

1.2. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	+/- %
1	Tổng tài sản	367.713	382.199	3.94%
2	Nợ ngắn hạn	192.868	205.718	6.66%
3	Nợ dài hạn	40	165	312.50%
4	Vốn chủ sở hữu	174.804	176.315	0.86%
	a. Vốn điều lệ	156.000	156.000	0.00%
	b. Thặng dư vốn cổ phần	5.044	5.044	0.00%
	c. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	
	d. Lợi nhuận chưa phân phối	6.122	7.663	25.17%

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1. Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác).

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
1	Ngô Hoàng Phương	1973	Thanh Hóa	Thạc sỹ quản trị kinh doanh	Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022)	108.160	0,69 %	Bỏ nhiệm ngày 07/06/2018

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Ngô Hồng Quân làm Chủ tịch HĐQT Công ty từ ngày 7/06/2018 theo Nghị Quyết số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông. - Ông Ngô Hồng Quân đổi tên thành Ngô Hoàng Phương theo Nghị Quyết số 42/18/NQ-HĐQT ngày 28/11/2018 của HĐQT Công ty CP Viễn thông Điện tử VINACAP và Văn bản số 23/TL TĐHT ngày 03/10/2018 của UBND Huyện Thiệu Hóa Tỉnh Thanh Hóa. 							
2	Trần Xuân Thái	1970	Hà Nội	Thạc sỹ	UV HĐQT / PTGD nhiệm kỳ III (2017-2022)	20.800	0,13%	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017
	Ông Trần Xuân Thái thôi làm đại diện (20%) phần vốn của Tập đoàn VNPT tại VINACAP (trong tổng số 32%) và chuyển toàn bộ sang Ông Trần Quốc Việt theo quyết định của Tập đoàn VNPT							Miễn nhiệm ngày 24/05/2019
	<ul style="list-style-type: none"> - Miễn nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT/ UVHĐQT Công ty đối với Ông Trần Xuân Thái từ ngày 24/05/2019 theo Nghị Quyết số 55/19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông (theo Quyết định thay đổi đại diện vốn của Tập đoàn VNPT). 							
3	Ông Trần Quốc Việt	1964	Hưng Yên	Tiến sỹ	UV HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022)	4.995.744	32,024%	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
	Trong đó Ông Trần Quốc Việt làm đại diện (32%) phần vốn của Tập đoàn VNPT tại VINACAP					4.992.000		
	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Trần Quốc Việt làm UV HĐQT Công ty từ ngày 7/06/2018 theo Nghị Quyết số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông. - Miễn nhiệm TV HĐQT Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022) đối với Ông Trần Quốc Việt – Phó Trưởng Ban Kế hoạch - Đầu tư (Theo Quyết định số 100/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 26/06/2019 của CT HĐTV Tập đoàn) theo Nghị quyết số 63/19/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 17/10/2019 của Đại hội đồng cổ đông. 							
4	Ông Nguyễn Thanh Hải	1974	Hải Dương	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	UV HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022)	4.992.000	32%	Bổ nhiệm ngày 17/10/2019
	Ông Nguyễn Thanh Hải làm đại diện 32% phần vốn của Tập đoàn VNPT tại Công ty VINACAP							

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
5	Vũ Hồng Hạnh	1974	Thái Bình	Cử nhân	UV HĐQT / TGD nhiệm kỳ III (2017-2022)	78.520	0,50 %	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017
Bà Vũ Hồng Hạnh làm UV HĐQT/Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 7/06/2018 theo Nghị Quyết số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông.								
6	Ngô Hữu Tâm	1981	Thanh Hóa	Thạc sỹ quản trị kinh doanh	Phó TGD Công ty	80.080	0,51%	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
- Miễn nhiệm chức vụ UVHĐQT Công ty đối với Ông Ngô Hữu Tâm từ ngày 24/05/2019 theo Nghị Quyết số 55/19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông.								
7	Đình Quang Hữu	1973	Ninh Bình	Thạc sỹ	TV BKS nhiệm kỳ III (2017-2022)	0	0	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017
Ông Đình Quang Hữu thôi làm TV HĐQT Công ty để làm thành viên Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022) từ ngày 7/06/2018 theo Nghị Quyết số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông.								
8	Vũ Hoàng Công	1984	Lạng Sơn	Thạc sỹ, CPA	TV BKS nhiệm kỳ III (2017-2022)	0	0 %	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017
9	Phạm Văn Ninh	1975	Nam Định	Kỹ sư	TV BKS nhiệm kỳ III (2017-2022)	10.400	0,07%	
Ông Phạm Văn Ninh thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 02 tháng 07 năm 2018 (theo nguyện vọng cá nhân) để tham gia thành viên Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022) đã được bầu theo Nghị Quyết số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2018								

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
10	Nguyễn Quang Trình	1983	Hải dương	Cử nhân	Trưởng BKS nhiệm kỳ III (2017-2022)	0	0	Miễn nhiệm 24/05/2019

2.2. Thành viên Hội đồng Quản trị

Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ III (2017 – 2022) gồm 03 thành viên:

Hội đồng quản trị	Ghi chú
Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch HĐQT
Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT / Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Ủy viên HĐQT Miễn nhiệm 17/10/2019
Ông Ngô Hữu Tâm	Ủy viên HĐQT Miễn nhiệm 24/05/2019
Ông Trần Xuân Thái	Ủy viên HĐQT Miễn nhiệm 24/05/2019
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 17/10/2019

2.3. Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc	Ghi chú
Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT / Tổng Giám đốc

2.4. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ III (2017 – 2022) gồm 03 thành viên:

Ban kiểm soát	Ghi chú
Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng Ban KS
Ông Vũ Hoàng Công	TV BKS
Ông Đinh Quang Hữu	TV BKS
Ông Nguyễn Quang Trình	Trưởng BKS Miễn nhiệm 24/05/2019

2.5. Những thay đổi trong ban điều hành: Không

T T	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
1	Ngô Hoàng Phương	1973	Thanh Hóa	Thạc sỹ quản trị kinh doanh	Chủ tịch HĐQT	108.160	0,69 %	
2	Vũ Hồng Hạnh	1974	Thái Bình	Cử nhân	UV HĐQT	78,520	0,50 %	
3	Ông Trần Quốc Việt	1964	Hưng Yên	Tiến sỹ	UV HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022)	4.992.000	32%	Miễn nhiệm 17/10/2019
	Nguyễn Thanh Hải	1974	Hải Dương	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	UV HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022)			Bổ nhiệm ngày 17/10/2019
	Đại diện vốn VNPT							

2.6. Số lượng cán bộ, nhân viên.

Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

Bảng 1. *Cơ cấu lao động theo giới tại ngày 31/12/2020*

<i>Cơ cấu theo giới</i>		
<i>Giới</i>	<i>Số lượng (người)</i>	<i>Tỷ lệ</i>
<i>Nam</i>	98	76%
<i>Nữ</i>	31	24%
<i>Tổng</i>	129	100.00%

Bảng 2. *Cơ cấu lao động theo trình độ học vấn tại ngày 31/12/2020*

<i>Cơ cấu theo trình độ học vấn</i>		
<i>Trình độ</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ lệ</i>
<i>Đại học và trên đại học</i>	53	41%
<i>Cao đẳng</i>	9	6,9%
<i>Trung học chuyên nghiệp và trình độ khác</i>	67	52,1%
<i>Tổng</i>	129	100%

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án: Không

a) Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết).

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	367.713.132.262	382.199.008.039	3.9%
Doanh thu thuần	800.705.409.038	667.987.533.677	-16.6%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.846.483.850	9.530.634.390	7.7%
Lợi nhuận khác	-252.005.228	36.595.821	-114.5%
Lợi nhuận trước thuế	8.594.478.622	9.567.230.211	11.3%
Lợi nhuận sau thuế	5.922.310.821	7.554.327.434	27.6%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	3%	4,25%	41.7%

– Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

TT	Chỉ tiêu	Công thức tính toán	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Đòn cân nợ và cơ cấu tài sản nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	$= \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} =$	$\frac{14,054,159,435}{382,199,008,039}$	$\frac{20,110,227,549}{367,713,132,262}$

			%	3.68%	5.47%
	Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	=	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	=	$\frac{368,144,848,604}{382,199,008,039}$
			%	96.32%	94.53%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn				
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	=	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	=	$\frac{205,883,799,303}{382,199,008,039}$
			%	53.87%	52.46%
	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (Hệ số tài trợ)	=	$\frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	=	$\frac{176,315,208,736}{382,199,008,039}$
			%	46.13%	47.54%
1.3	Tỷ trọng vốn vay và nợ				
	Nợ ngắn hạn / Tổng nguồn vốn	=	$\frac{\text{Nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	=	$\frac{205,718,799,303}{382,199,008,039}$
			%	53.83%	52.45%
	Nợ dài hạn / Tổng nguồn vốn	=	$\frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	=	$\frac{165,000,000}{382,199,008,039}$
			%	0.04%	0.01%
	Nợ dài hạn / Nguồn vốn chủ sở hữu	=	$\frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}$	=	$\frac{165,000,000}{176,315,208,736}$
			%	0.09%	0.02%
1.4	Tỷ số Nợ phải trả / Vốn cổ phần	=	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn đầu tư của chủ sở hữu}}$	=	$\frac{205,883,799,303}{156,000,000,000}$
			%	131.98%	123.66%
1.5	Tỷ số Nợ phải trả / Nguồn vốn chủ sở hữu (Hệ số nợ trên vốn chủ)	=	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}$	=	$\frac{205,883,799,303}{176,315,208,736}$
			%	116.77%	110.36%
1.6	Tỷ số Nợ phải trả / Tổng tài sản (Hệ số nợ)	=	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$	=	$\frac{205,883,799,303}{382,199,008,039}$
			%	53.87%	52.46%
1.7	Tốc độ tăng tổng tài sản	=	$\frac{\text{Tổng tài sản cuối kỳ} - \text{Tổng tài sản đầu kỳ}}{\text{Tổng tài sản đầu kỳ}}$	=	$\frac{14,485,875,777}{367,713,132,262}$
			%	3.94%	0.00%

2.	Khả năng thanh toán				
2.1	Tỷ lệ thanh toán tổng quát	=	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	=	$\frac{382,199,008,039}{205,883,799,303}$ 1.85638214
				lần	$\frac{367,713,132,262}{192,908,481,524}$ 1.906153267
2.2	Tỷ lệ thanh toán hiện hành	=	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	=	$\frac{368,144,848,604}{205,718,799,303}$ 1.789553749
				lần	$\frac{347,602,904,713}{192,868,481,524}$ 1.80227947
2.3	Tỷ lệ thanh toán nhanh	=	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	=	$\frac{216,132,114,731}{205,718,799,303}$ 1.050619173
				lần	$\frac{183,142,445,443}{192,868,481,524}$ 0.949571667
2.4	Tỷ lệ thanh toán tức thời	=	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	=	$\frac{27,197,598,785}{205,718,799,303}$ 0.132207649
				lần	$\frac{33,524,387,586}{192,868,481,524}$ 0.173819938
2.5	Hệ số khả năng chi trả	=	$\frac{\text{Số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	=	$\frac{37,167,979,158}{205,718,799,303}$ 0.180673712
				lần	$\frac{32,625,497,959}{192,868,481,524}$ 0.169159303
2.6	Khả năng thanh toán lãi vay	=	$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Chi phí lãi vay}}$	=	$\frac{9,567,230,211}{6,746,389,109}$ 1.42
				lần	$\frac{8,594,478,622}{9,141,352,520}$ 0.94
2.7	Tỷ số đảm bảo nợ				
	Tỷ số đảm bảo nợ dài hạn	=	$\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}}$	=	$\frac{14,054,159,435}{165,000,000}$ 85.18
				lần	$\frac{20,110,227,549}{40,000,000}$ 502.76
	Tỷ số đảm bảo nợ ngắn hạn	=	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	=	$\frac{368,144,848,604}{205,718,799,303}$ 1.79
				lần	$\frac{347,602,904,713}{192,868,481,524}$ 1.80
3.	Chỉ số sinh lời				
3.1	Tỷ suất Lợi nhuận / Doanh thu				
	Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$	=	$\frac{7,554,327,434}{667,987,533,677}$ 1.13%
				%	$\frac{5,922,310,821}{800,705,409,038}$ 0.74%

	Tỷ suất Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần	=	$\frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}}$	=	47,777,792,290	54,188,541,043
				%	667,987,533,677	800,705,409,038
					7.15%	6.77%
3.3	Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân (ROA)	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân [(ĐK+CK)/2]}}$	=	7,554,327,434	0
				%	374,956,070,151	0
					2.01%	0.00%
3.4	Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu bình quân [(ĐK+CK)/2]}}$	=	7,554,327,434	0
				%	175,559,929,737	0
					4.30%	0.00%
3.5	Tỷ lệ Hoàn vốn đầu tư (ROI)	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn đầu tư bình quân [(ĐK+CK)/2]}}$	=	7,554,327,434	0
				%	156,000,000,000	0
					4.84%	0.00%
3.6	Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế kỳ này} - \text{Lợi nhuận sau thuế kỳ trước}}{\text{Lợi nhuận sau thuế kỳ trước}}$	=	1,632,016,613	0
				%	5,922,310,821	0
					27.56%	0.00%
4.	Chỉ số hoạt động					
4.1	Số vòng quay các khoản phải thu	=	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu [(ĐK+CK)/2]}}$	=	667,987,533,677	0
				lần	152,611,765,835	0
	Thời gian thu tiền bình quân (= thời gian kỳ phân tích / số vòng quay các khoản phải thu)			ngày	4.377038232	0
4.2	Số vòng quay các khoản phải trả	=	$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Số dư bình quân khoản phải trả người bán [(ĐK+CK)/2]}}$	=	620,209,741,387	0
				lần	76,801,447,515	0
					8.075495469	0

	Thời gian trả tiền bình quân (= thời gian kỳ phân tích / số vòng quay các khoản phải trả)		ngày	#DIV/0!	#DIV/0!
4.3	Số vòng quay hàng tồn kho	=	$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Mức tồn kho bình quân} [(ĐK+CK)/2]}$	=	0
	Thời gian quay vòng của hàng tồn kho (= thời gian kỳ phân tích / số vòng quay hàng tồn kho)		lần	3.919508855	0
			ngày		
4.4	Số vòng quay vốn lưu động	=	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân} [(ĐK+CK)/2]}$	=	0
	Thời gian quay vòng của vốn lưu động (= thời gian kỳ phân tích / số vòng quay vốn lưu động)		lần	1.866544549	0
			ngày		
4.5	Hiệu suất sử dụng tài sản cố định	=	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân} [(ĐK+CK)/2]}$	=	0
			lần	40.50671604	0
4.6	Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	=	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân} [(ĐK+CK)/2]}$	=	0
			lần	1.781508787	0
4.7	Hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu	=	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu bình quân} [(ĐK+CK)/2]}$	=	0
			lần	3.804897477	0
4.8	Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần	=	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn đầu tư của chủ sở hữu bình quân} [(ĐK+CK)/2]}$	=	0
			lần	4.28197137	0
4.9	Tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần	=	$\frac{\text{Doanh thu thuần kỳ này} - \text{Doanh thu thuần kỳ trước}}{\text{Doanh thu thuần kỳ trước}}$	=	0
			%	-16.58%	0.00%

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông theo loại hình cổ đông:

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	484	15.600.000	100
	Tổ chức	3	5.011.044	32,12
	Cá nhân	481	10.608.000	67,82
II	Cổ đông nước ngoài	0	0	0
	Tổ chức	0	0	0
	Cá nhân	0	0	0
III	Cổ phiếu quỹ	0	0	0
Tổng cộng		484	15.600.000	100

Cơ cấu cổ đông theo bộ phận:

Bộ phận	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
Ban quản lý công ty	3	26,676	0.17%
Cổ đông nhà nước (Tập đoàn VNPT)	1	4,992,000	32.00%
Cổ đông nhỏ lẻ khác	480	10,581,324	67.83%
Tổng số	484	15,600,000	100%

Cơ cấu vốn góp:

Theo danh sách chốt đến 31 tháng 03 năm 2021: Vốn điều lệ là 156.000.000.000 đồng tương đương 15.600.000 cổ phần và cơ cấu cổ đông nắm giữ trên 5% như sau:

TT	Họ và tên	Số CMND/ĐKSH	Địa chỉ	SLCP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	100684378	Số 57 - Huỳnh Thúc Kháng Đống Đa - Hà Nội	4.992.000	32,00%
2	Nguyễn Thanh Hà	001173012778	Tổ 31, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	2.767.336	17.74%
3	Ngô Phúc Lâm	001201009170	Tổ 31, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	1.602.536	10,27%

5.	Khả năng tăng trưởng						
		Tỷ số lợi nhuận tích lũy	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối}}$	=		
					%	98.96%	96.73%
		Tỷ số tăng trưởng bền vững	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}$	=		
					%	4.33%	3.50%
6.	Hệ số cân đối vốn						
		Vốn luân chuyển	=	$\frac{\text{Nợ dài hạn} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu} - \text{Tài sản dài hạn}}{\text{Vốn luân chuyển}}$	=	162,426,049,301	154,734,423,189
		Vốn lưu động thuần	=	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn}}{\text{Vốn lưu động thuần}}$	=	162,426,049,301	154,734,423,189

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

a) Cổ phần: Nếu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài.

Cơ cấu cổ phần chứng khoán:

Loại chứng khoán	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
Chứng khoán phổ thông	484	15.600.000	100 %
Chứng khoán hạn chế chuyển nhượng	0	0	0%
Tổng số	484	15.600.000	100 %

4	Nguyễn Thị Lan	011297286	19/87 Trường Lâm, Long Biên, Hà Nội	1.481.544	9,5%
5	Tổ chức và các nhân khác (năm giữ dưới 5%)			6.238.128	30,49%
Tổng cộng				15.600.000	100%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		
			Kế hoạch	Thực hiện	% +/-
1	Doanh thu	800.7	652.15	668.81	103%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	8.59	11.55	9.57	83%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	5.92	9.24	7.55	82%
4	Vốn điều lệ bình quân	156	156	156	
5	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	3.8%/VĐL	5%/VĐL	4,25%/VĐL	85%
6	Thù lao HĐQT, BKS	0.125	0.241	0.166	69%
7	Trích lập các quỹ			0,755	
	<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 10%</i>			0,755	

2. Tình hình tài chính

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	+/- %
1	Tổng tài sản	382,199,008,039	367,713,132,262	-4%
2	Nợ ngắn hạn	205,718,799,303	192,868,481,524	-7%
3	Nợ dài hạn	165,000,000	40,000,000	-313%
4	Vốn chủ sở hữu	176,315,208,736	174,804,650,738	-1%

	<i>a. Vốn điều lệ</i>	156,000,000,000	156,000,000,000	0%
	<i>b. Thặng dư vốn cổ phần</i>	5,044,700,000	5,044,700,000	0%
	<i>d. Lợi nhuận chưa phân phối</i>	7,633,334,204	6,122,776,206	-25%

IV. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị trong năm 2021

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021:

1.1. Nhận định về bối cảnh chung:

- Đầu năm 2021: nhìn chung kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn bởi tình hình dịch bệnh gây ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế, nhiều ngành nghề như viễn thông, bất động sản, điện lực, hạ tầng ảnh hưởng nặng nề v.v...
- Tập đoàn VNPT tiếp tục kế hoạch tái cơ cấu để cổ phần hóa năm 2021/sắp xếp lại các doanh nghiệp, kế hoạch thoái vốn các công ty cổ phần trong đó có VINACAP.
- Các nhà mạng viễn thông (VNPT, MobiFone, Viettel, CMC, FPT....) đầu tư mạnh hạ tầng lõi viễn thông với những nhà cung cấp thiết bị lớn Ericsson, Huawei, ABB.... đồng thời tiếp tục đầu tư, phát triển vào các dịch vụ mũi nhọn như di động, băng rộng, CNTT, Giá trị gia tăng, khẩn trương triển khai có hiệu quả việc phủ sóng 5G trên toàn quốc.
- Giá vật tư cho các sản phẩm sản xuất của công ty có nhiều biến động không ổn định, thị trường chưa có nhiều dấu hiệu phục hồi sau dịch bệnh.
- Đối với VINACAP: Công ty tiếp tục đẩy mạnh sản xuất sản phẩm lõi Dây cáp điện – Cáp mạng LAN – Cáp viễn thông, xây dựng kênh phân phối...

1.2. Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh 2021:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	Ghi chú
Doanh thu	668.81	709	Tăng 6%
Lợi nhuận sau thuế	7.55	9.36	Tăng 24%
Vốn điều lệ	156	156	Không điều chỉnh
LNST/VCSH	4,28%	5,72%	Tăng 34%

Chỉ tiêu	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	Ghi chú
Công ty đạt vượt KH LN mục tiêu thì trích thưởng cho CBCNV Công ty 15% của Lợi nhuận vượt so với KH LN mục tiêu			
Cổ tức bình quân	4,25%/VĐL	5%/VĐL	Sau khi đã trích nộp đủ các quỹ theo quy định
Quỹ tiền lương/Thù lao HĐQT và BKS			<p>Phương án chi trả thù lao HĐQT và BKS năm 2021 chi tiết như sau:</p> <p>(1) – Trường hợp hoàn thành (bằng kế hoạch giao) chỉ tiêu LNST năm 2021 thì thù lao bằng 3% LNST (sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định);</p> <p>(2) – Trường hợp LNST thực hiện lớn hơn kế hoạch giao thì cứ 1% LNST vượt so với kế hoạch thì thù lao được tăng tối đa 2% thù lao theo mức hoàn thành kế hoạch. Tổng quỹ thù lao thực hiện của HĐQT và BKS tối đa không quá 20% mức tiền lương thực hiện của Người quản lý chuyên trách năm 2021 (bao gồm TV chuyên trách HĐQT, Ban TGD, KTT, TV BKS chuyên trách);</p> <p>(3) - Trường hợp LNST thực hiện nhỏ hơn kế hoạch giao thì cứ 1% LNST giảm so với kế hoạch thì giảm 1% so với mức thù lao hoàn thành kế hoạch.</p> <p>(4) - Trong trường hợp lỗ không thực hiện chi trả thù lao.</p>

1.3. Một số giải pháp:

- Năm 2021 Công ty tổ chức khoán sản xuất và kinh doanh, xây dựng cơ chế tiền lương gắn liền với hiệu quả đạt được.
- Tham gia cung cấp vật tư hàng hóa thương mại và dịch vụ cho các đơn vị ngoài ngành phục vụ các dự án của MobiFone, VNPT, EVN, FPT, CMC ...
- Dự kiến ký kết hợp tác 3 bên hợp tác là đại diện nhập khẩu vật tư, mua sắm vật tư cho các đơn vị sản xuất, dịch vụ Quốc phòng và BĐS.
- Tìm kiếm các đơn vị có nhu cầu cùng sản phẩm bằng hình thức gia công để tận dụng tối đa năng xuất máy móc, giảm thiểu chi phí khấu hao máy móc, thiết bị không sử dụng hết

năng xuất .

- Tập trung sản xuất cáp quang và dây thuê bao quang theo hợp đồng đã ký với VNPT; tiếp tục đầu tư tăng năng xuất cáp Lan lên 5.000 box/tháng. Tiếp tục đầu tư và phát triển thương hiệu dây điện.
- Các sản phẩm của Công ty (Quang - Điện - LAN) là sản phẩm cạnh tranh trong thị trường hoàn hảo do vậy Công ty cần tiếp tục chú trọng tiết giảm chi phí tối đa và nâng cao năng lực hiệu quả sản xuất để có hiệu quả cao và thương hiệu sản phẩm được định vị cao về chất lượng và giá bán sản phẩm.
- Năm 2021 Công ty tiếp tục tập trung nguồn lực tối đa để mở rộng thị trường dây cáp điện – dây cáp mạng LAN; Đây là định hướng cốt lõi của công ty trước mắt và lâu dài. Năm 2021 tiếp tục được xác định là năm đột phá của sản phẩm dây cáp điện – cáp mạng LAN. Xây dựng VINACAP trở thành thương hiệu mạnh, lợi thế sản phẩm có vị trí tốt trên thị trường, hiệu quả kinh tế (cung cấp dây và cáp các dự án BĐS lớn có nhiều khả quan, dự kiến dây điện tiêu thụ cho thị trường dự án BĐS từ 4 - 6 tỷ đồng /tháng).
- Bên cạnh tiếp tục xác định vai trò, nhiệm vụ và trách nhiệm điều hành của từng cá nhân trong BGD. Mỗi người đều phụ trách trực tiếp và chịu trách nhiệm trực tiếp với hiệu quả của hoạt động kinh doanh, đồng thời thực hiện cơ chế khoán trong sản xuất kinh doanh đi liền với gắn trách nhiệm - quyền lợi theo từng mảng hoạt động.

1.4. Kế hoạch phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2020: Dự kiến 4,25%/VĐL.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập, thành viên không điều hành và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác). Như trên

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
1	Ngô Hồng Quân	1973	Thanh Hóa	Thạc sỹ quản trị kinh doanh	Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022)	108.160	0,69 %	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> - Ông Ngô Hồng Quân làm Chủ tịch HĐQT Công ty từ ngày 7/06/2018 theo Nghị Quyết số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông. - Ông Ngô Hồng Quân đổi tên thành Ngô Hoàng Phương theo Nghị Quyết số 42/18/NQ-HĐQT ngày 28/11/2018 của HĐQT Công ty CP Viễn thông Điện tử VINACAP và Văn bản số 23/TL TĐHT ngày 03/10/2018 của UBND Huyện Thiệu Hóa Tỉnh Thanh Hóa. 								
2	Trần Xuân Thái	1970	Hà Nội	Thạc sỹ	UV HĐQT / PTGD nhiệm kỳ III (2017-2022)	20.800	0,13%	Bỏ nhiệm ngày 17/05/2017
<p>Ông Trần Xuân Thái thôi làm đại diện (20%) phần vốn của Tập đoàn VNPT tại VINACAP (trong tổng số 32%) và chuyển toàn bộ sang Ông Trần Quốc Việt theo quyết định của Tập đoàn VNPT</p>								Miễn nhiệm ngày 24/05/2019
<ul style="list-style-type: none"> - Miễn nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT/ UVHĐQT Công ty đối với Ông Trần Xuân Thái từ ngày 24/05/2019 theo Nghị Quyết số 55/19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông (theo Quyết định thay đổi đại diện vốn của Tập đoàn VNPT). 								
3	Ông Trần Quốc Việt	1964	Hưng Yên	Tiến sỹ	UV HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022)	4.995.744	32,024%	Bỏ nhiệm ngày 07/06/2018
<p>Trong đó Ông Trần Quốc Việt làm đại diện (32%) phần vốn của Tập đoàn VNPT tại VINACAP</p>						4.992.000		
<ul style="list-style-type: none"> - Ông Trần Quốc Việt làm UV HĐQT Công ty từ ngày 7/06/2018 theo Nghị Quyết số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông. - Miễn nhiệm TV HĐQT Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022) đối với Ông Trần Quốc Việt – Phó Trưởng Ban Kế hoạch - Đầu tư (Theo Quyết định số 100/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 26/06/2019 của CT HĐTV Tập đoàn) theo Nghị quyết số 63/19/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 17/10/2019 của Đại hội đồng cổ đông. 								
4	Ông Nguyễn Thanh Hải	1974	Hải Dương	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	UV HĐQT nhiệm kỳ III (2017-2022)	4.992.000	32%	Bỏ nhiệm ngày 17/10/2019
<p>Ông Nguyễn Thanh Hải làm đại diện 32% phần vốn của Tập đoàn VNPT tại Công ty VINACAP</p>								

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
5	Vũ Hồng Hạnh	1974	Thái Bình	Cử nhân	UV HĐQT / TGD nhiệm kỳ III (2017-2022)	78.520	0,50 %	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017
Bà Vũ Hồng Hạnh làm UV HĐQT/Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 7/06/2018 theo Nghị Quyết số 36/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông.								
6	Ngô Hữu Tâm	1981	Thanh Hóa	Thạc sỹ quản trị kinh doanh	Phó TGD Công ty	80.080	0,51%	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
- Miễn nhiệm chức vụ UV HĐQT Công ty đối với Ông Ngô Hữu Tâm từ ngày 24/05/2019 theo Nghị Quyết số 55/19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông.								

b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiêu ban).

- Hội đồng quản trị đã chỉ định một người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

- o Tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
- o Làm biên bản các cuộc họp;
- o Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- o Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Thư ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

*** Số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022) trong năm 2020:**

<i>TT</i>	<i>Thành viên HĐQT</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT</i>	<i>Số buổi TV HĐQT tham dự họp</i>	<i>Tỷ lệ tham dự họp</i>	<i>Lý do không tham dự họp</i>
1	Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch	Bắt đầu 07/06/2018	3/3	100%	-
2	Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên - Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc VINACAP	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017	3/3	100%	
3	Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên (Đại diện vốn VNPT)	Bổ nhiệm ngày 17/10/2019	3/3	100%	

*** Nội dung các cuộc họp Hội đồng quản trị**

Năm 2020		
Ngày	Số văn bản	Nội dung
06/03/2020	70/20/NQ-HĐQT	+Thông qua dự kiến KQSXKD 2019 + Thông qua thực hiện kế hoạch SXKD 2 tháng đầu năm 2020 + Thông qua nguyên tắc bãi nhiệm/bổ nhiệm PTGD/KTT và các nhân sự chủ chốt + Thông qua kế hoạch đại hội cổ đông trong năm 2020
31/03/2020	70/20/QĐ-HĐQT	Miễn nhiệm thư ký HĐQT
31/03/2020	71/20/QĐ-HĐQT	Bổ nhiệm thư ký HĐQT
31/03/2020	72/20/QĐ-HĐQT	Miễn nhiệm trợ lý HĐQT

28/08/2020	82/20/NQ-HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi nhận báo cáo đánh giá việc thực hiện NQ ĐHCĐ 2020, KQSXKD 7 tháng đầu năm 2020 - Ghi nhận kết quả SXKD 7 tháng đầu năm 2020 và Dự tính 5 tháng cuối năm - Thống nhất định hướng phát triển mảng KD mới vào thị trường năng lượng - Thông qua hướng củng cố phát triển thêm sản phẩm mới tại nhà máy - Thông qua chủ trương bán thanh lý hàng tồn kho kém chất lượng
09/12/2020	84/20/NQ-HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> - Giao chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh 2021 - Phê duyệt hạn mức vay tín dụng của công ty năm 2021 và các năm tiếp theo - Giao cho Ban TGD lập dự toán đầu tư hệ thống PCCC

(Các kỳ HĐQT Công ty tổ chức đều có sự tham dự của Ban kiểm soát Công ty và một số cán bộ quản lý của Công ty).

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
1	Phạm Văn Ninh	1975	Nam Định	Kỹ sư	Trưởng ban BKS nhiệm kỳ III (2017-2022)	10.400	0,07%	
2	Đình Quang Hữu	1973	Ninh Bình	Thạc sỹ	TV BKS nhiệm kỳ III (2017-2022)	0	0	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
3	Vũ Hoàng Công	1984	Lạng Sơn	Thạc sỹ, CPA	TV BKS nhiệm kỳ III (2017-2022)	0	0 %	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nguyên quán	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
	Nguyễn Quang Trình	1983	Hải dương	Cử nhân	Trưởng ban BKS nhiệm kỳ III (2017-2022)	0	0	Miễn nhiệm 24/05/2019

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng ban	Bổ nhiệm 07/06/2018	3/3	100%	
2	Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên	Bổ nhiệm 7/06/2018	1/3	33%	Bận công tác
3	Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên		0/3	0%	Bận công tác

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Có

(Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Phạm Văn Trung Kiên		1,602,536	10.27%	0	0%	
2	Ngô Phúc Lâm	Con trai ông Ngô Hoàng Phương – Chủ tịch HĐQT	0	0%	1,602,536	10.27%	

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

(Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Theo đúng quy định hiện hành.

(Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty).

VI. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020: Kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP
Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP
Độc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Độc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch
Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Hữu Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng ban
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Vũ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021



Số: 150321.029/HCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được lập ngày 20 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



aasc.com.vn

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Ha Noi, Vietnam

AASC AUDITING FIRM



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Điền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		368.144.848.604	347.602.904.713
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.197.598.785	33.524.387.586
111	1. Tiền		17.729.598.785	20.818.704.761
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.468.000.000	12.705.682.825
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	30.204.480.898	830.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.204.480.898	830.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		157.298.931.494	147.924.600.175
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	138.366.638.193	128.473.357.158
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.348.648.420	14.243.297.144
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.178.478.858	6.802.779.850
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.594.833.977)	(1.594.833.977)
140	IV. Hàng tồn kho	9	152.012.733.873	164.460.459.270
141	1. Hàng tồn kho		152.012.733.873	164.460.459.270
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.431.103.554	863.457.682
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	306.740.136	257.665.261
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		566.589.869	155.875.316
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	557.773.549	449.917.105
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.054.159.435	20.110.227.549
220	II. Tài sản cố định		13.919.894.664	19.061.674.762
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.919.894.664	19.061.674.762
222	- Nguyên giá		100.221.272.781	100.071.024.152
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.301.378.117)	(81.009.349.390)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		134.264.771	1.048.552.787
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	134.264.771	1.048.552.787
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		382.199.008.039	367.713.132.262

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		205.883.799.303	192.908.481.524
310	I. Nợ ngắn hạn		205.719.799.303	192.868.481.524
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	88.012.935.178	65.589.959.852
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	15.861.179.720	6.041.392.118
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	912.138.460	1.050.929.835
314	4. Phải trả người lao động		3.293.112.645	3.564.376.973
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.315.033.484	863.980.373
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	160.990.502	351.318.331
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	94.904.723.784	115.096.738.512
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		258.685.530	309.785.530
330	II. Nợ dài hạn		165.000.000	40.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	165.000.000	40.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		176.315.208.736	174.804.650.738
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	176.315.208.736	174.804.650.738
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.044.700.000	5.044.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.637.174.532	7.637.174.532
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.633.334.204	6.122.776.206
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		79.006.770	200.465.385
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.554.327.434	5.922.310.821
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		382.199.008.039	367.713.132.262


Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lập


Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng


Vũ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc




Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	668.814.965.120	800.748.270.443
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	827.431.443	42.861.405
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		667.987.533.677	800.705.409.038
11	4. Giá vốn hàng bán	22	620.209.741.387	746.516.867.995
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.777.792.290	54.188.541.043
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	917.676.223	476.042.427
22	7. Chi phí tài chính	24	7.870.286.714	11.124.691.721
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.746.389.109	9.141.352.520
25	8. Chi phí bán hàng	25	18.383.441.906	21.253.725.667
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.911.105.503	13.439.682.232
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.530.634.390	8.846.483.850
31	11. Thu nhập khác	27	109.090.909	330.148.268
32	12. Chi phí khác	28	72.495.088	582.153.496
40	13. Lợi nhuận khác		36.595.821	(252.005.228)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.567.230.211	8.594.478.622
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.012.902.777	2.672.167.801
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.554.327.434</u>	<u>5.922.310.821</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	484	380


Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lập


Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng





Võ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		670.738.874.845	793.925.343.468
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(573.427.227.438)		(716.083.619.965)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(21.920.251.234)		(19.133.149.789)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(6.774.299.640)		(9.178.044.206)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.135.379.793)		(1.526.630.440)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	21.277.097.961		12.140.401.475
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(39.121.254.943)		(40.138.960.276)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.637.559.758	20.005.340.267
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(237.590.000)	(1.004.032.814)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		109.090.909	305.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.204.480.898)	(830.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		830.000.000	
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		658.922.252	260.576.357
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.844.057.737)	(1.268.456.457)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		268.491.854.408	410.494.740.250
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(288.683.869.136)	(412.001.957.243)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.928.000.000)	(2.340.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.120.014.728)	(3.847.216.993)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.326.512.707)	14.889.666.817
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.524.387.586	18.775.521.394
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(276.094)	(140.800.625)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	27.197.598.785	33.524.387.586


Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lập
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021


Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng


Vũ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Năm 2020*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 135 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 131 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ đồng hồ: hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ đồng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid19 nên thị trường gặp nhiều khó khăn. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng nặng nề dẫn đến chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và "Giá vốn hàng bán" trong năm giảm lần lượt là 131,9 tỷ đồng và 126,3 tỷ đồng so với năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Đốc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

2.11 . Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tại chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và liệu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Viên, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAPĐộc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cáp viễn thông, dây và cáp điện chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	953.252.820	1.920.551.429
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.776.345.965	18.898.153.332
Các khoản tương đương tiền	9.468.000.000	12.705.682.825
	27.197.598.785	33.524.387.586

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 9.468.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.204.480.898	-	830.000.000	-
	<u>30.204.480.898</u>	<u>-</u>	<u>830.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 30.204.480.898 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%/năm đến 5%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Trung tâm Cung ứng Vật tư Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	4.223.796.500	-	8.458.257.410	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thiên Hà	8.189.434.719	-	8.130.140.752	-
- Công ty Cổ phần Phân phối Vinacap Việt Nam	25.695.082.308	-	27.731.337.036	-
- Công ty Dịch vụ Vật tư - Viễn thông HÀ NỘI	832.524.000	-	19.698.846.970	-
- Ban quản lý dự án hạ tầng I - Chi nhánh Tổng công ty Viễn thông Mobifone	8.008.773.948	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phụ kiện Trần Phú	-	-	9.470.368.069	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	12.423.145.873	-	-	-
- Tổng công ty Cổ phần Công trình Viettel	30.637.156.945	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	48.356.723.900	(1.594.833.977)	54.984.406.921	(1.594.833.977)
	<u>138.366.638.193</u>	<u>(1.594.833.977)</u>	<u>128.473.357.158</u>	<u>(1.594.833.977)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>29.430.342.255</u>	<u>-</u>	<u>47.909.495.360</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc lập, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thiên Hà	2.737.907.552	-	9.189.196.740	-
- Tam Tem ML International Tradính Co.,LTD	2.156.932.800	-	-	-
- Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghệ Đông Nam	4.200.000.000	-	-	-
- Borouge	2.511.043.425	-	1.368.363.150	-
- Trả trước cho người bán khác	5.742.764.643	-	3.685.737.254	-
	17.348.648.420	-	14.243.297.144	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	284.788.997	-	68.996.813	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	2.932.964	-
Tạm ứng	117.139.000	-	186.105.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.522.742.486	-	5.898.500.999	-
Phải thu khác	253.808.375	-	646.244.074	-
	3.178.478.858	-	6.802.779.850	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ quốc tế (TSJ)	259.463.651	-	259.463.651	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Ánh Quang	122.451.402	-	122.451.402	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thiên Ân	100.787.140	-	100.787.140	-
- Công ty TNHH Tin học và Viễn thông Đại Gia Phát	100.068.541	-	100.068.541	-
- Công ty Cổ phần Cấp quang và Thông tin Bưu điện	397.191.707	-	475.244.932	78.053.225
- Công ty Cổ phần Viễn thông KOLIA Hà Nội	614.871.536	-	614.871.536	-
	1.594.833.977	-	1.672.887.202	78.053.225

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAPĐốc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.432.599.308	-	46.369.805.926	-
Công cụ, dụng cụ	60.293	-	1.335.293	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	31.308.587.056	-	37.125.578.141	-
Thành phẩm	40.465.878.087	-	55.530.451.149	-
Hàng hoá	32.805.609.129	-	25.433.288.761	-
	<u>152.012.733.873</u>	<u>-</u>	<u>164.460.459.270</u>	<u>-</u>

Trong đó:

- Giá trị ghi số của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 128.376.050.568 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Viên, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.208.403.768	88.556.916.287	4.258.322.891	47.381.206	100.071.024.152
- Mua trong năm	-	60.000.000	177.590.000	-	237.590.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(87.341.371)	-	-	(87.341.371)
Số dư cuối năm	7.208.403.768	88.529.574.916	4.435.912.891	47.381.206	100.221.272.781
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.194.897.567	73.547.742.938	3.219.327.679	47.381.206	81.089.349.390
- Khấu hao trong năm	360.420.192	4.712.228.278	306.721.628	-	5.379.370.098
- Thanh lý, nhượng bán	-	(87.341.371)	-	-	(87.341.371)
Số dư cuối năm	4.555.317.759	78.172.629.845	3.526.049.307	47.381.206	86.301.378.117
Giá trị còn lại	3.013.506.201	15.009.173.349	1.058.995.212	-	19.061.674.762
Tại ngày đầu năm	2.653.086.009	10.356.945.071	909.863.584	-	13.919.894.664
Tại ngày cuối năm					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chiếp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.557.761.019 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.381.383.316 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

II . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền thuê đất	81.434.739	81.434.739
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.545.452	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	221.759.945	176.230.522
	<u>306.740.136</u>	<u>257.665.261</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.187.499	26.029.529
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	111.077.272	263.238.737
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	759.284.521
	<u>134.264.771</u>	<u>1.048.552.787</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần RECOIN	7.866.216.257	7.866.216.257	3.233.861.070	3.233.861.070
- Sumitomo electric (Thái Lan) Ltd.	7.184.840.994	7.184.840.994	1.461.148.416	1.461.148.416
- Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	3.690.878.464	3.690.878.464	1.331.702.384	1.331.702.384
- Công ty TNHH Vinacompound	1.816.299.100	1.816.299.100	6.090.414.000	6.090.414.000
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	-	-	7.986.634.700	7.986.634.700
- Shuangdeng Group Co., LTD	12.532.090.251	12.532.090.251	13.716.478.720	13.716.478.720
- Công ty TNHH Thành Đồng	-	-	4.597.302.600	4.597.302.600
- PT. Prima Indah Lestari	6.223.057.473	6.223.057.473	-	-
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	7.391.431.900	7.391.431.900	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	41.308.120.739	41.308.120.739	27.172.417.962	27.172.417.962
	<u>88.012.935.178</u>	<u>88.012.935.178</u>	<u>65.589.959.852</u>	<u>65.589.959.852</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>6.999.388.326</u>	<u>6.999.388.326</u>	<u>4.324.627.573</u>	<u>4.324.627.573</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAPĐộc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Viễn thông MOBIFONE	717.783.220	2.279.398.000
Tổng Công ty Cổ phần công trình Viettel	-	1.372.535.773
Công ty TNHH Dịch vụ tổng hợp và thương mại quốc tế Thăng Long	-	551.129.800
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Sông Hồng	440.985.588	440.985.588
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I (PCCI)	8.675.532.984	-
Công ty Cổ phần Truyền thông và công nghệ HDC	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Haeisco8	1.535.676.339	-
Các khoản người mua trả trước khác	2.491.201.589	1.397.342.957
	15.861.179.720	6.041.392.118
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	1.535.676.339	-

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	104.012.501	124.214.169
- Bảo hiểm xã hội	32.736.542	-
- Bảo hiểm y tế	5.988.019	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.597.877	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	748.800	748.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.906.763	226.355.362
	160.990.502	351.318.331
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	165.000.000	40.000.000
	165.000.000	40.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP
Độc Yên, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	449.917.105	-	12.930.243.875	-	13.038.084.378	-	557.773.549	-	15.941	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	996.095	-	996.095	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.008.918.329	2.012.902.777	-	2.155.379.793	-	-	-	886.441.313	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	42.011.506	580.226.926	-	596.557.226	-	-	-	25.681.206	-
Thuế Tài nguyên	-	-	325.738.957	-	325.738.957	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	-
	449.917.105		15.854.108.630		16.100.756.449		557.773.549		912.138.460	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	175.836.852	203.747.383
- Chi phí điện, điện thoại	142.641.600	180.765.604
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn (*)	1.929.318.282	-
- Chi phí phải trả khác	67.236.750	479.467.586
	2.315.033.484	863.980.373

(*) Trích trước giá vốn cho hoạt động thi công các tuyến cáp quang của Công ty đã hoàn thành nhưng chưa đủ hồ sơ, chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP
Độc lập, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

17 - VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (1)	46.262.937.330	46.262.937.330	175.713.223.561	164.450.736.397	57.525.424.484	57.525.424.484
- Ngân hàng TMCP Quân đội	16.206.361.977	16.206.361.977	10.232.838.351	26.439.200.328	-	-
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi nhánh Thăng Long (2)	9.679.744.250	9.679.744.250	21.183.623.716	21.097.530.620	9.765.837.346	9.765.837.346
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (3)	42.947.694.965	42.947.694.965	56.899.967.575	76.696.401.791	23.151.260.749	23.151.260.749
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (4)	-	-	4.462.201.205	-	4.462.201.205	4.462.201.205
	115.096.738.512	115.096.738.512	268.491.854.408	298.683.869.136	94.904.723.784	94.904.723.784

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VHIN 180121 Tái khoản số 002-636686 ngày 05/02/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh và các giao dịch hối đoái;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký và tự động gia hạn nhiều lần, mỗi lần 12 tháng trừ khi có thông báo khác từ ngân hàng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khoản ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 57.525.424.484 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 0039/2020-HDCV/OCEANBANK.PGDTHANHXUAN của Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long ngày 10/07/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 17/06/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.765.837.346 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số BIZ2019125158541/HDTD của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ngày 28/05/2019, Phụ lục hợp đồng số BIZ201912518541/11DTD/PL01 ngày 28/05/2020 và Phụ lục hợp đồng số BIZ201912518541/HDTD/PL02 ngày 28/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 28/07/2020 đến hết ngày 28/07/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 23.151.260.749 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 6639965.20 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ngày 17/11/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 17/11/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.462.201.205 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP
Độc lập, Xi Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	5.044.700.000	7.637.174.532	2.597.415.885	171.279.290.417			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.922.310.821	5.922.310.821			5.922.310.821
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.396.950.500)	(2.396.950.500)			(2.396.950.500)
Số dư cuối năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	5.044.700.000	7.637.174.532	6.122.776.206	174.804.650.738			
Số dư đầu năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	5.044.700.000	7.637.174.532	6.122.776.206	174.804.650.738			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.554.327.434	7.554.327.434			7.554.327.434
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.043.769.436)	(6.043.769.436)			(6.043.769.436)
Số dư cuối năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	5.044.700.000	7.637.174.532	7.633.334.204	176.315.208.736			

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 75/20/NQ - ĐHCĐ ngày 12 tháng 05 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2019	100,00%	6.122.776.206
Trả lại Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	2,05%	125.769.436
Chi trả cổ tức (bảng 3,8% vốn điều lệ)	96,82%	5.928.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,13%	69.006.770

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b) CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập Đoàn Đầu Chính Viễn Thông Việt Nam	32,00%	49.920.000.000	32,00%	49.920.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hà	17,74%	27.673.360.000	17,74%	27.673.360.000
Bà Nguyễn Thị Lan	9,50%	14.815.440.000	9,50%	14.815.440.000
Ông Phạm Văn Trung Kiên	10,27%	16.025.360.000	10,27%	16.025.360.000
Các cổ đông khác	30,49%	47.565.840.000	30,49%	47.565.840.000
	100%	156.000.000.000	100%	156.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.000.000.000	156.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>156.000.000.000</u>	<u>156.000.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>156.000.000.000</u>	<u>156.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	748.800	748.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	5.928.000.000	2.340.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.928.000.000	2.340.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(5.928.000.000)	(2.340.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<u>(5.928.000.000)</u>	<u>(2.340.000.000)</u>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>748.800</u>	<u>748.800</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>15.600.000</u>	<u>15.600.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>15.600.000</u>	<u>15.600.000</u>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.637.174.532	7.637.174.532
	<u>7.637.174.532</u>	<u>7.637.174.532</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thiên Hà tại tổng 3, tòa nhà N03T5, Khu Ngoại Giao Đoàn, Phường Xuân Tảo, Quận Hắc Tử Liêm, Thành phố Hà Nội với diện tích 346.806 m², thời gian thuê từ ngày 09/10/2017 đến ngày 09/11/2022. Theo hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê hàng quý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAPĐộc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Công ty ký hợp đồng thuê lô đất tại thôn Yên Viên, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm với UBND Thành phố Hà Nội để sử dụng đất làm Văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất với thời hạn thuê đất hàng năm, diện tích khu đất thuê là 12.521,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	289,99	59.069,56
- Đồng Euro (EUR)	87,36	129,82

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	311.062.145.883	443.574.647.899
Doanh thu bán hàng hóa	352.119.361.263	357.173.622.544
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.633.457.974	-
	<u>668.814.965.120</u>	<u>800.748.270.443</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<u>286.820.998.946</u>	<u>188.133.159.327</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	473.257.443	35.755.635
Giảm giá hàng bán	354.174.000	7.105.770
	<u>827.431.443</u>	<u>42.861.405</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	282.690.070.726	421.794.599.400
Giá vốn của hàng hóa đã bán	332.362.681.924	324.722.268.595
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.156.988.737	-
	<u>620.209.741.387</u>	<u>746.516.867.995</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	<u>46.164.794.355</u>	<u>40.944.978.280</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	874.714.436	329.573.170
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	42.961.787	91.636.322
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	54.832.935
	917.676.223	476.042.427

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.746.389.109	9.141.352.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	204.206.291	813.184.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	46.046.953	-
Chi phí tài chính khác	873.644.361	1.170.154.660
	7.870.286.714	11.124.691.721

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.867.194	34.912.726
Chi phí nhân công	8.259.350.706	7.971.156.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.946.768	167.946.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.645.093.385	9.889.306.701
Chi phí khác bằng tiền	2.029.850.639	2.769.043.574
Chi phí bảo hành	80.333.214	421.359.886
	18.383.441.906	21.253.725.667

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	395.063.995	386.725.177
Chi phí nhân công	6.616.120.628	5.363.121.514
Thuế, phí, lệ phí	15.020.617	14.600.617
Chi phí dự phòng	-	1.594.833.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.412.992.263	4.450.830.827
Chi phí khác bằng tiền	1.471.908.000	1.629.570.120
	12.911.105.503	13.439.682.232

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	109.090.909	-
Tiền phạt thu được	-	7.527.000
Hàng được tặng	-	322.572.751
Thu nhập khác	-	48.517
	109.090.909	330.148.268

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Viên, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	18.084.520	191.813.401
Các khoản phạt hành chính	-	10.260.152
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	54.410.568	369.985.940
Chi phí khác	-	10.094.003
	<u>72.495.088</u>	<u>582.153.496</u>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.567.230.211	8.594.478.622
Các khoản điều chỉnh tăng	64.131.473	4.766.360.381
- Chi phí không hợp lệ	18.084.520	4.704.444.553
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	46.046.953	61.915.828
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.631.361.684	13.360.839.003
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>1.926.272.337</u>	<u>2.672.167.801</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	86.630.440	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.008.918.329	(136.619.032)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.135.379.793)	(1.526.630.440)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>886.441.313</u>	<u>1.008.918.329</u>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.554.327.434	5.922.310.821
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.554.327.434	5.922.310.821
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.600.000	15.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>484</u>	<u>380</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.854.104.707	386.085.728.481
Chi phí nhân công	21.648.986.906	22.323.012.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.379.370.098	5.240.930.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.331.755.538	22.753.092.061
Chi phí khác bằng tiền	5.045.825.476	5.742.955.137
	<u>298.260.042.725</u>	<u>442.145.718.604</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Viên, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.197.598.785	-	33.524.387.586	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.545.117.051	(1.594.833.977)	135.276.137.008	(1.594.833.977)
Các khoản cho vay	30.204.480.898	-	830.000.000	-
	<u>198.947.196.734</u>	<u>(1.594.833.977)</u>	<u>169.630.524.594</u>	<u>(1.594.833.977)</u>
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			94.904.723.784	115.096.738.512
Phải trả người bán, phải trả khác			88.338.925.680	65.981.278.183
Chi phí phải trả			2.315.033.484	863.980.373
			<u>185.558.682.948</u>	<u>181.941.997.068</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAPĐộc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.197.598.785	-	-	27.197.598.785
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.950.283.074	-	-	139.950.283.074
Các khoản cho vay	30.204.480.898	-	-	30.204.480.898
	<u>197.352.362.757</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>197.352.362.757</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.524.387.586	-	-	33.524.387.586
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.681.303.031	-	-	133.681.303.031
Các khoản cho vay	830.000.000	-	-	830.000.000
	<u>168.035.690.617</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>168.035.690.617</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đóng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	94.904.723.784	-	-	94.904.723.784
Phải trả người bán, phải trả khác	88.173.925.680	165.000.000	-	88.338.925.680
Chi phí phải trả	2.315.033.484	-	-	2.315.033.484
	<u>185.393.682.948</u>	<u>165.000.000</u>	<u>-</u>	<u>185.558.682.948</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	115.096.738.512	-	-	115.096.738.512
Phải trả người bán, phải trả khác	65.941.278.183	40.000.000	-	65.981.278.183
Chi phí phải trả	863.980.373	-	-	863.980.373
	<u>181.901.997.068</u>	<u>40.000.000</u>	<u>-</u>	<u>181.941.997.068</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Hacıscos	Công ty liên kết của Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	286.820.998.946	188.133.159.327
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	280.854.473.096	188.133.159.327
Công ty TNHH MTV Hacıscos	5.966.525.850	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	46.164.794.355	40.944.978.280
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	46.164.794.355	40.944.978.280

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:


	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	29.430.342.255	47.909.495.360
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	29.430.342.255	47.909.495.360
Phải trả người bán ngắn hạn	6.999.388.326	4.324.627.573
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.999.388.326	4.324.627.573
Người mua trả tiền trước	1.535.676.339	-
Công ty TNHH MTV Hacıscos	1.535.676.339	-


Tổng thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hội đồng quản trị		
Ông Ngô Hoàng Phương	587.269.231	1.006.103.608
Bà Vũ Hồng Hạnh (*)	(*)	(*)
Ông Nguyễn Thanh Hải	31.297.773	22.407.000
(*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Vũ Hồng Hạnh	584.635.234	674.562.923
Ông Ngô Hữu Tâm	243.287.048	-


35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lập


Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng




Vũ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2021

Hà nội, ngày... tháng 05 năm 2021

Thư ký HĐQT



Nguyễn Đình Hiếu

Tổng Giám Đốc




Vũ Hồng Hạnh

